

Số: 627 /QĐ-CDSP-TW-ĐTKH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ Cao đẳng hệ chính quy ngành GDMN theo hệ thống tín chỉ tại Trường CDSP Trung ương TpHCM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ ngày 25/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập Trường Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3;

Căn cứ Quyết định 2064/QĐ-BGDĐT ngày 25/04/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3 thành Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư 23/2022/TT-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/04/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế và Trưởng phòng TCHC.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này Quy định về đào tạo trình độ Cao đẳng hệ chính quy ngành GDMN theo hệ thống tín chỉ tại Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Trường và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này/.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu
- Như điều 3.;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, ĐTKH.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ThS. Nguyễn Nguyên Bình

QUY CHẾ

Đào tạo Ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 627/QĐ-CĐSPTW-ĐTKH ngày 18 tháng 09 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non bao gồm chương trình đào tạo và thời gian học tập, phương thức tổ chức đào tạo, hình thức đào tạo, liên kết đào tạo, lập kế hoạch và tổ chức dạy học, đánh giá kết quả học tập, cấp bằng tốt nghiệp và những quy định khác.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường) và đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần, thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, bảo đảm khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ban hành riêng quy định chi tiết về mục đích, nội dung, địa điểm, hình thức hoạt động thực hành, thực tập sư phạm, việc tổ chức thực hành, thực tập sư phạm và đánh giá hoạt động thực hành, thực tập sư phạm đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về thực hành, thực tập sư phạm và quy định về trường thực hành sư phạm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau.

3. Học phần và tín chỉ:

a) Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học theo kế hoạch đào tạo.

b) Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Học phần có khối lượng từ 01 đến 04 tín chỉ. Kiến thức

trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã học phần riêng do Trường quy định.

c) Các học phần trong chương trình đào tạo gồm học phần bắt buộc (là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy) và học phần tự chọn (là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn nhằm bổ trợ, đa dạng hoá tri thức chuyên môn hoặc được lựa chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình).

d) Học phần tự chọn gồm học phần tự chọn chuyên sâu (là học phần chứa đựng những mảng nội dung chính yếu của chuyên ngành đào tạo mà sinh viên phải chọn đủ số lượng xác định trong số nhiều học phần được quy định cho chuyên ngành đó) và học phần tự chọn kỹ năng (là học phần trang bị kỹ năng mềm liên quan đến chuyên ngành đào tạo mà sinh viên có thể chọn đăng ký học hay không tùy theo nguyện vọng).

e) Học phần bắt buộc hoặc tự chọn đã có kết quả cuối cùng đạt từ điểm 04 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc đạt điểm từ D trở lên (theo thang điểm chữ) gọi là học phần tích lũy. Tổng số tín chỉ của các học phần tích lũy tính từ lúc bắt đầu khoá học đến thời điểm xét gọi là số tín chỉ tích lũy hay khối lượng kiến thức tích lũy.

f) Các học phần bắt buộc hoặc tự chọn có thể chia thành các nhóm mà nội dung kiến thức có mối liên hệ chắc chẽ nhau. Học phần học trước trong cùng nhóm này được gọi là học phần tiên quyết. Sinh viên phải tham dự học và đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần tiên quyết trước khi học các học phần kế tiếp trong cùng nhóm.

g) Trường hợp sinh viên được cho phép học học phần khác thay cho học phần trong chương trình đào tạo của khóa học mà sinh viên đang học (khi chương trình đào tạo thay đổi và kế hoạch giảng dạy không thể bố trí) thì học phần khác gọi là học phần thay thế.

4. Chương trình đào tạo được công khai đối với sinh viên trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

5. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là thời gian tối đa để tổ chức đào tạo của khóa học, đối với mỗi hình thức đào tạo như sau:

a) Hình thức đào tạo chính quy là 03 năm học.

b) Hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

c) Riêng kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của hình thức đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng theo hình thức vừa làm vừa học được xác định trên cơ sở thời gian của đào tạo chính quy giảm tương ứng với khối lượng tín chỉ được miễn trừ.

6. Thời gian học tập:

Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đang theo học.

7. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung quy định tại Điều này.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

Trường áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo. Phương thức đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện tại trường mầm non hoặc các cơ sở khác ngoài Trường.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy được tính từ 07 giờ 00 đến 17 giờ 00 các ngày trong tuần từ thứ hai đến thứ sáu; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

c) Tổng thời lượng học tập theo thời khóa biểu trong một ngày không quá 10 tiết, trừ các nội dung bắt buộc phải có nhiều thời gian hơn 10 tiết mới đủ điều kiện thực hiện.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện tại trường mầm non hoặc các cơ sở khác ngoài Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy của Trường trong ngày và trong tuần, từ 17 giờ 30 đến 21 giờ 00 các ngày trong tuần từ thứ hai đến thứ sáu hoặc từ 07 giờ 30 đến 17 giờ 00 các ngày thứ bảy, chủ nhật.

3. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung quy định tại Điều này.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng chỉ thực hiện đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

2. Các yêu cầu tối thiểu khi thực hiện liên kết đào tạo:

a) Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định. Quy định này không áp dụng đối với liên kết đào tạo để thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non theo quy định của Chính phủ.

b) Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá tuyển sinh liên tục theo hình thức đào tạo chính quy.

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ tiêu chuẩn theo quy định giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo.

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo với Trường:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; trong quá trình đào tạo, nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về Trường để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên.

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên.

d) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo

đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung quy định tại Điều này.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Điều 6. Kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu

1. Kế hoạch đào tạo là việc chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước 02 tháng so với thời gian bắt đầu năm học mới. Một năm học có 02 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

2. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí trong các tuần của học kỳ, được công bố trước 01 tháng so với thời gian bắt đầu năm học mới. Lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 tiết/tuần và không quá 10 tiết/ngày.

3. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung quy định tại Điều này.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Sinh viên nghiên cứu quy chế đào tạo, kế hoạch đào tạo của ngành học, quy chế học tập, thi, đánh giá và các quy định liên quan thông qua Tuần lễ sinh viên đầu khóa, Sổ tay sinh viên, trang thông tin điện tử của Trường hoặc các kênh thông tin khác.

2. Trước khi bắt đầu học kỳ mới, Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế thông báo cho sinh viên danh mục các học phần dự kiến giảng dạy trong học kỳ, số lớp dự kiến tổ chức cho mỗi học phần, thời khóa biểu dự kiến, giảng viên dự kiến phụ trách từng lớp học phần.

3. Thông qua đội ngũ cố vấn học tập và các tài liệu hướng dẫn, Trường tạo điều kiện cho sinh viên có đầy đủ thông tin cần thiết để lựa chọn học phần và xây dựng kế hoạch học tập. Cố vấn học tập chịu trách nhiệm quản lý sinh viên theo sự phân công của Trường khoa, hướng dẫn sinh viên thực hiện quá trình đào tạo theo đúng quy định của Trường.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ số lượng, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; phân công giảng viên tham gia giảng dạy phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên.

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên.

d) Thực hành sư phạm và thực tập sư phạm có thời lượng, nội dung được quy định trong chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Trường sẽ tổ chức các lớp học hình thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp.

b) Dạy và học trực tuyến thực hiện theo kế hoạch đào tạo ban hành theo năm học, chiếm tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, dạy và học trực tuyến thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung quy định tại Khoản 2 này.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá, thi và tính điểm học phần

1. Điểm học phần (trừ các học phần thực hành sư phạm, thực tập cuối khóa) gồm điểm đánh giá và điểm thi kết thúc học phần, tính theo thang điểm 10. Học phần có từ 02 tín chỉ trở lên có 02 điểm đánh giá là điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kỳ. Học phần 01 tín chỉ có điểm đánh giá định kỳ. Đề cương chi tiết học phần quy định phương pháp, hình thức của điểm đánh giá hoặc điểm thi kết thúc học phần; trọng số (theo tỉ lệ % hoặc theo hệ số) của điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá định kỳ.

2. Tổ chức đánh giá quá trình học:

a) Đánh giá thường xuyên gồm vấn đáp trong giờ học, hoặc viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, hoặc đánh giá một số nội dung thực hành, thực tập, chấm

điểm bài tập, hoặc các hình thức đánh giá khác.

b) Đánh giá định kỳ gồm viết từ 45 đến 60 phút, hoặc làm bài thực hành, thực tập, hoặc các hình thức đánh giá khác.

c) Quy trình đánh giá, số bài đánh giá cho từng học phần cụ thể được thực hiện theo quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

d) Giảng viên phụ trách học phần chịu trách nhiệm về kết quả điểm đánh giá. Trước khi kết thúc tiết giảng cuối cùng, giảng viên phải thông báo công khai cho sinh viên biết và phản hồi những ý kiến của sinh viên (nếu có). Trước khi thi kết thúc học phần (theo lịch thi do Trường công bố), giảng viên nộp bản chính bảng điểm đánh giá (theo mẫu do Trường ban hành) và danh sách sinh viên không đủ điều kiện dự thi học phần về Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng, đồng thời sao chụp thêm 02 bản (từ bản chính) để giảng viên giữ 01 bản, gửi Khoa (quản lý học phần) lưu 01 bản. Việc điều chỉnh, bổ sung điểm đánh giá chỉ được thực hiện trước khi có điểm thi kết thúc học phần, xuất phát từ lý do khách quan và phải có ý kiến đồng ý của do Ban Giám hiệu quyết định.

3. Hình thức đánh giá trực tuyến được quy định trong Đề cương chi tiết học phần, được áp dụng khi bảo đảm trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ theo đúng quy định.

4. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc học phần:

4.1 Điều kiện dự thi kết thúc học phần, sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi bảo đảm các điều kiện sau:

a) Tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập trên lớp, đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập, các yêu cầu của học phần và có đủ điểm các bài đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ được quy định trong chương trình học phần.

b) Điểm trung bình chung các điểm Đánh giá thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

c) Sinh viên có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được Trường xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở sinh viên đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm thành phần.

4.2 Số lần dự thi kết thúc học phần

a) Sinh viên được dự thi kết thúc học phần lần thứ nhất, nếu điểm học phần chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi khác do phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế tổ chức.

b) Sinh viên vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 (không) cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có) hoặc dự thi tại kỳ thi kết thúc học phần ở học kỳ tiếp theo và được coi là thi lần đầu. Sinh viên nộp đơn và giấy tờ minh chứng lý do vắng mặt về Phòng Công tác chính trị - học sinh sinh viên để xác nhận lý do. Sau đó, sinh viên chuyển đơn đã được xác nhận lý do về Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế để cung cấp thông tin và giải quyết quyền lợi tiếp theo theo quy định.

5. Tổ chức thi kết thúc học phần:

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính để thi kết thúc học phần; kỳ thi phụ được tổ chức cho sinh viên chưa dự thi kết thúc học phần hoặc đăng ký thi cải thiện điểm học phần. Lịch thi kết thúc học phần của kỳ thi chính được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần. Lịch thi kết thúc học phần của kỳ thi phụ được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần.

b) Hình thức thi kết thúc học phần gồm tự luận, trắc nghiệm (trên giấy hoặc trên máy tính), tiểu luận, vấn đáp, thực hành hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

c) Thời gian làm bài thi kết thúc học phần đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút.

d) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

e) Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Khoản 5 này.

6. Cách tính điểm học phần:

a) Điểm đánh giá là trung bình cộng của các điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá định kỳ theo tỉ lệ % hoặc hệ số của từng loại điểm.

b) Điểm học phần bao gồm điểm trung bình của điểm đánh giá có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 0,6. Riêng học phần Giáo dục thể chất, điểm học phần bao gồm điểm trung bình của điểm đánh giá có trọng số 0,5 và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 0,5.

c) Điểm học phần đạt khi từ 4,0 trở lên (theo thang điểm 10). Riêng học phần Giáo dục thể chất, điểm học phần đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

7. Cách quy đổi điểm và xếp loại điểm học phần:

a) Điểm đánh giá và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Điểm học phần được làm tròn tới một chữ số thập phân sau đó được quy về điểm chữ, điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) và xếp loại điểm chữ như sau:

Bảng 1: Cách quy đổi thang điểm 10 sang thang điểm 4 và xếp loại điểm học

STT	Điểm theo thang điểm 10	Thang điểm 4		xếp loại
		Điểm chữ	Điểm số	
1	Từ 8,5 đến 10	A	4,0	Đạt
2	Từ 7,8 đến 8,4	B ⁺	3,5	
3	Từ 7,0 đến 7,7	B	3,0	
4	Từ 6,3 đến 6,9	C ⁺	2,5	
5	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0	
6	Từ 4,8 đến 5,4	D ⁺	1,5	
7	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0	
8	Từ 3,0 đến 3,9	F ⁺	0,5	Không đạt
9	Từ 0,0 đến 2,9	F	0,0	

c) Một số trường hợp khác:

P: từ 5,0 trở lên, là loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

8. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần là D, D⁺ mới được quyền đăng ký học lại và thi lại đối với các học phần để cải thiện điểm trung bình chung học tập.

b) Sinh viên phải học lại học phần chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Không đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc học phần nhưng điểm học phần chưa đạt yêu cầu.

c) Sinh viên tham dự không đủ 80% số tiết của học phần. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế tiếp nhận đơn và xếp lớp học phần cho sinh viên.

d) Sinh viên thuộc diện phải học lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của học phần lần học trước và bảo đảm các điều kiện dự thi được quy định tại khoản 7 Điều này mới được dự thi kết thúc học phần.

đ) Trường hợp không còn học phần do điều chỉnh chương trình đào tạo thì Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế tham mưu chọn học phần khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của ngành đào tạo.

e) Sinh viên đăng ký học lại phải nộp học phí theo quy định.

9. Xây dựng ngân hàng đề thi và nội dung ra đề thi:

a) Trường thực hiện xây dựng và định kỳ bổ sung, hoàn thiện ngân hàng đề thi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo.

b) Đề thi phải phù hợp với nội dung học phần đã được quy định trong chương trình đào tạo, do Khoa và Tổ Bộ môn phân công giảng viên có chuyên môn phù hợp soạn thảo và trình Hội đồng thẩm định.

c) Đề thi đối với người có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật do Hiệu trưởng Nhà trường quyết định.

d) Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng tham mưu văn bản quy định chi tiết nội dung này.

10. Chấm thi kết thúc học phần:

a) Giảng viên chấm thi theo kế hoạch của Trường và sự phân công của khoa. Việc chấm thi kết thúc học phần phải do 02 giảng viên đảm nhiệm, chịu trách nhiệm nhận và giao đầy đủ bài thi và hồ sơ liên quan đến túi bài thi với Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng. Địa điểm chấm thi do Trường bố trí. Giảng viên tuyệt đối không mang bài thi ra khỏi khu vực chấm thi.

b) Bài thi viết phải được làm phách trước khi chấm.

c) Trường hợp điểm của các cán bộ chấm thi đối với một bài thi có sự chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 thì phải tổ chức xem xét hoặc chấm lại. Nếu chấm lại mà chưa thống nhất được điểm thì Tổ trưởng Tổ Bộ môn hoặc Trưởng khoa (đối với Khoa không có Tổ Bộ môn) xem xét và quyết định cuối cùng về điểm bài thi.

d) Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu quy định chi tiết và tổ chức thực hiện nội dung của Khoản 11 này.

11. Công bố điểm thi:

Điểm thi kết thúc học phần được Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng công bố công khai chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ kết thúc kỳ thi xong, đối với hình thức, thực hành được giảng viên công bố ngay tại buổi thi.

12. Trường có văn bản quy định riêng về điều kiện miễn, giảm và tạm hoãn học phần; về phúc khảo điểm thi kết thúc học phần. Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng tham mưu văn bản quy định chi tiết nội dung này.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học.

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), lấy theo thang điểm chính tức của học phần, được tính theo công thức dưới đây và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A : Là điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i : Là số thứ tự học phần;

+ a_i : Là điểm của học phần thứ i ;

+ n_i : Là số tín chỉ của học phần thứ i ;

+ n : Là tổng số học phần trong học kỳ, năm học, khóa học hoặc số tín chỉ đã tích lũy.

d) Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy bao gồm cả điểm học phần được bảo lưu, không bao gồm điểm học phần được miễn trừ và học phần điều kiện.

đ) Trường hợp sinh viên được tạm hoãn học học phần thì chưa tính khối lượng học tập của học phần đó trong thời gian được tạm hoãn.

2. Những điểm chữ không được quy định tại Bảng 1 khoản 4 Điều 13 không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá

kết quả học tập của sinh viên.

3. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

TT	Điểm trung bình	Xếp loại học lực
1	Từ 3,60 đến 4,00	Xuất sắc
2	Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
3	Từ 2,50 đến 3,19	Khá
4	Từ 2,00 đến 2,49	Trung bình
5	Từ 1,00 đến 1,99	Yếu
6	Từ 0 đến 0,99	Kém

4. Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy chỉ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc học phần lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc học phần có điểm cao nhất.

5. Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh là học phần điều kiện; kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$.

7. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập nếu có kết quả học tập thuộc một trong số điều kiện sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% của học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ.

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo.

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba.

2. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị xem xét buộc thôi học nếu có kết quả học tập thuộc một trong số điều kiện sau:

a) Có 02 lần cảnh báo học tập liên tiếp.

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sau khi hết thời gian theo quy định về phản hồi của sinh viên đối với kết quả học tập cuối mỗi học kỳ, dựa trên kết quả học tập chính thức và những điều kiện ở khoản 1 và khoản 2 của Điều này, Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế tham mưu quyết định cảnh báo học tập, đồng thời chuyển hồ sơ những trường hợp thuộc Khoản 2 Điều này qua Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên để xem xét tham mưu xử lý kỷ luật sinh viên. Sinh viên bị buộc thôi học phải hoàn tất các thủ tục thanh toán tài sản, tài chính theo quy định (nếu có). Chậm nhất là 01 tháng sau khi có quyết định buộc thôi học, Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên gửi quyết định buộc thôi học về gia đình, địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Trường hợp sinh viên bị hủy kết quả học tập bị kỷ luật buộc thôi học hoặc do vượt quá thời gian tối đa hoàn thành khóa học được bảo lưu kết quả học tập đạt yêu cầu ở chương trình đã học. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

4. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Điều 12. Miễn trừ, công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của chương trình đào tạo:

a) Kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy từ trình độ đào tạo khác, ngành đào tạo, chương trình đào tạo khác, hình thức đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

b) Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

2. Đối với các khóa học nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non và các khóa đào tạo chuyển đổi ngành học nhằm giải quyết thừa thiếu giáo viên cục bộ của các địa phương theo quy định của Chính phủ hoặc thực hiện theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc thực hiện theo đề án đã được cơ quan quản lý trực tiếp

Nhà trường phê duyệt và có ý kiến đồng thuận của Bộ Giáo dục và Đào tạo, khối lượng học tập tối đa được công nhận, chuyển đổi và miễn trừ do Hiệu trưởng quy định.

3. Phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên.

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Xếp hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 3 Điều 10 của Quy định này. Hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ, Trường ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục thể chất hoặc Giáo dục Quốc phòng và An ninh hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 02 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo.

6. Trường tổ chức xét công nhận tốt nghiệp vào 02 đợt, cách nhau 03 tháng trong mỗi năm học.

7. Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp của Nhà trường do Hiệu trưởng hoặc (Phó hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền) làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế làm ủy viên thường trực, Trưởng phòng Khảo thí, Thanh tra và Đảm bảo chất lượng, Trưởng phòng Công tác chính trị - học sinh sinh viên, Trưởng các khoa và các thành viên khác do Hiệu trưởng chỉ định.

8. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang.
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời tại Điểm a, b, c, Khoản 1, Điều này không tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 5, Điều 2 của Quy chế này; riêng thời gian nghỉ học tạm thời tại Điểm d, Khoản 1, Điều này được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 5, Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật, muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi trở lại học tiếp, phải viết đơn gửi Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên ít nhất 01 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

5. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Điều 15. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Khoản 5, Điều 2 của Quy định này.

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến.

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định của khóa đào tạo. Sinh viên phải làm đơn xin chuyển hình thức học và lãnh đạo Trường xem xét phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

3. Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Trường xin chuyển đến, trong đó thủ trưởng cơ sở đào tạo có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo của Trường mà sinh viên xin chuyển đi và chương trình đào tạo của Trường xin chuyển đến.

4. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Điều 16. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên vi phạm nội quy thi, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật theo các quy định.

2. Sinh viên học hộ, tổ chức học hộ, thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

4. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở đào tạo này được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại.

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác, nếu được thủ trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, tham mưu và tổ chức thực hiện nội dung của Điều này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm:

a) Trường báo cáo số liệu: sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, khóa đào tạo và hình thức đào tạo về Bộ Giáo dục và Đào tạo các thông tin theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023.

b) Trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương (nếu có).

2. Trường lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Cụ thể như sau:

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường.

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo.

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Trường công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của Trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan.

b) Văn bản cho phép hoạt động đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Quy định này áp dụng cho các khóa tuyển sinh ngành Giáo dục mầm non, trình độ cao đẳng từ năm 2023.



2. Các khóa tuyển sinh năm 2021, 2022 vẫn thực hiện theo Quy chế đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 483/QĐ-CDSPTW-ĐT ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung các đơn vị, cá nhân phản hồi, đề xuất kịp thời thông qua Phòng Đào tạo, Khoa học và Hợp tác quốc tế để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.


Nguyễn Nguyên Bình